

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NĂM CĂN
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 88/2024/DS-ST
Ngày: 10-09-2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NĂM CĂN, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Đính.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Tạ Huyền Thanh;
Ông Vũ Xuân Chính.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thành Công là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Ân – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 158/2024/TLST-DS ngày 20 tháng 6 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 105/2024/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 8 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 281/2024/QĐST-DS ngày 22 tháng 8 năm 2024, giữa:

Nguyên đơn: Bà Huỳnh Kim H, sinh năm: 1968; Địa chỉ cư trú: Ấp H, xã T, huyện N, tỉnh Cà Mau (có mặt).

Bị đơn: Ông Phạm Văn K, sinh năm: 1974 (có mặt) và bà Dương Thị N, sinh năm: 1978 (có mặt); Địa chỉ cư trú: Ấp H, xã T, huyện N, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Huỳnh Kim H trình bày:

Năm 2018, Bà Huỳnh Kim H có cho vợ chồng ông Phạm Văn K và bà Dương Thị N mượn 30.000.000 đồng (ông K có ghi giấy nợ).

Ngày 21/3/2022 âm lịch, ông K và bà N mượn thêm 52.500.000 đồng (bà N có ghi giấy nợ).

Tất cả các khoản nợ trước đây đã cộng chung với nhau chốt lại 139 triệu đồng và có thanh toán bằng việc vô hui nên mới còn 52.500.000 đồng, còn phần ông K viết giấy nợ là riêng không dính vô phần nợ làm biên nhận của bà N; do chốt lại với bà N nên biên nhận 139 triệu đồng đã gạch bỏ.

Việc nợ này hiện tại không liên quan đến chồng và con gái bà H, nay yêu cầu ông K và bà N liên đới thanh toán 82.500.000 đồng còn nợ.

Bị đơn bà Dương Thị N trình bày:

Vợ chồng tôi có nợ bà H tiền chung hui 1.000.000 đồng (hui do bà H làm chủ) và tiền chung hui 500.000 đồng (do con bà H là H1 tham gia hui do tôi làm chủ).

Ngoài ra, bà H hỏi vay giùm 20.000.000 đồng vào năm 2016 (không nhớ chính xác); năm 2017 đình hui nên cộng chung các khoản nợ vay và nợ hui là 111.000.000 đồng, vợ chồng tôi có làm biên nhận và cùng ký tên, hiện nay bà H giữ biên nhận.

Năm 2019 tôi đi làm ăn, bà H nói vô hui 500.000 đồng và hui 1.000.000 đồng cho tôi đóng, để đến khi mãn hui trả cho bà H và H1. Trên thực tế tôi có trả góp hui phần của H1 (con bà H) đóng hui 500.000 đồng 21 kỳ là 10.500.000 đồng; đóng hui 1.000.000 đồng 31 kỳ bằng 31.000.000 đồng (phần bà H); cộng 02 khoản này là 41.500.000 đồng.

Tôi có mượn vuông của bà H 03 năm là 90.000.000 đồng (30.000.000 đồng/năm); tôi làm được 02 năm thì bà H lấy vuông lại sang cho người khác nên bà H phải trả cho tôi lại 01 năm tiền mượn là 30.000.000 đồng và tiền thả con giống chưa thu hoạch 15.000.000 đồng, trừ lại tôi còn thiếu bà H 24.500.000 đồng.

Biên nhận ngày 21/3/2022 âm lịch bà H cung cấp là của tôi viết, do còn nợ nên tôi mới ghi biên nhận đó, còn phần ông K tôi cũng đã cộng vô khi đối trừ nợ trước đây rồi, nên chỉ đồng ý trả cho bà H 24.500.000 đồng, nhưng đến năm 2025 tôi mới trả.

Đồng bị đơn ông Phạm Văn K, Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án hết thời hạn pháp luật quy định ông K không có văn bản trả lời vụ án.

Tại phiên tòa:

- Bà H trình bày: Bảo lưu yêu cầu khởi kiện, yêu cầu vợ chồng bà N và ông K liên đới thanh toán tiền theo hai biên nhận là 82.500.000 đồng. Giữa đôi bên không có biên nhận nào chốt nợ 111.000.000 đồng, mà chốt nợ là 139.000.000 đồng, sau khi cần trừ năm 2022 thì đã gạch bỏ biên nhận này. Nay đồng ý bớt cho vợ chồng bà N chỉ yêu cầu thanh toán 65.000.000 đồng.

- Bà Dương Thị N trình bày: Không đồng ý với yêu cầu của bà H, vì còn nợ nên mới ghi giấy cho bà H là nợ 52.500.000 đồng, bà nghĩ rằng khi trả thì sẽ

đối chiếu lại, nhưng về kiểm tra sổ sách thì mới biết còn nợ 24.500.000 đồng và hứa năm 2025 sẽ thanh toán.

- Ông **K** xác định vợ chồng ông có nợ tiền bà **H**, năm 2018 chốt tất cả khoản nợ là 111.000.000 đồng, bao gồm tính luôn 30 triệu đồng theo biên nhận của ông. Trừ tiền thuê ruộng và con giống 45.000.000 đồng, tiền hụi 41.500.000 đồng chỉ còn nợ 24.500.000 đồng và đồng ý thanh toán. Việc bà **N** ký biên nhận nhận nợ cho bà **H** 52.500.000 đồng bà **N** có nói cho ông biết và ông nghĩ khi nào trả thì đến đối chiếu lại.

Ý kiến Kiểm sát viên: Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm nên không có ý kiến.

Về nội dung: Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn buộc vợ chồng bà **N** liên đới thanh toán cho nguyên đơn là 52.500.000 đồng; phần không chấp nhận là biên nhận nợ 30.000.000 đồng.

Án phí các đương sự chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

- Nguyên đơn bà **Huỳnh Kim H** khởi kiện bà **Dương Thị N**, ông **Phạm Văn K** yêu cầu thanh toán tiền còn nợ. Quá trình giải quyết vụ án, bà **N** cho rằng khoản nợ là có nợ tiền hụi chị **H1** con gái bà **H**, trong giấy nợ ông **K** ghi có nợ chị **Tư T**. Tòa án có làm việc với chị **H1** và ông **T**, cả hai đều xác nhận việc giao dịch giữa bà **H** với vợ chồng bà **N** không liên quan và không đặt ra yêu cầu, xét thấy việc giải quyết vụ án không liên quan đến chồng và con bà **H** nên Tòa án không đưa vào tham gia tố tụng là phù hợp.

- Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Xuất phát từ tiền vay và tiền hụi, có cản trở với nhau và chốt nợ lại nên số tiền còn nợ là tiền vay không lãi, bà **H** khởi kiện bà **N**, ông **K** yêu cầu thanh toán khoản tiền còn nợ, xác định quan hệ pháp luật là: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Về nội dung:

[1] *Xét yêu cầu của nguyên đơn:* Bà **Huỳnh Kim H** khởi kiện vợ chồng bà **Dương Thị N**, ông **Phạm Văn K** theo 02 giấy ghi nợ. Thấy rằng:

- Thứ nhất, xét biên nhận ngày 21/3/2022 âm lịch thể hiện 52.500.000 đồng (bút lục số 02), bà **H** yêu cầu thanh toán; phía bà **N** xác nhận chữ ký trong biên nhận là của bà **N** và cho rằng lúc đó còn nợ bà **H** nên bà **H** kêu bà ghi giấy nợ bà mới ghi. Lời trình bày của bà **N** không có căn cứ chấp nhận, bởi lẽ: Nợ

bao nhiêu thì ghi và ký xác nhận bấy nhiêu chứ không thể nợ ít mà ký nhận nợ nhiều. Do phía bà **N** thừa nhận biên nhận do bà viết và ký tên, khi viết biên nhận là tự nguyện không bị ép buộc nên căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Do đó có cơ sở khẳng định vợ chồng bà **N** và ông **K** có nợ bà **H** 52.500.000 đồng theo biên nhận ngày 21/3/2022 âm lịch.

- Thứ hai, xét biên nhận ngày 13/4/2018 do ông **K** ký tên và ghi số tiền nợ là 30.000.000 đồng. Theo trình bày của ông **K** nợ này là nợ hui, sau đó chốt lại ghi giấy mượn nợ vào năm 2018 đã cộng chung các khoản nợ với nhau, đôi bên thỏa thuận bà **H** chơi hui của người khác, vợ chồng ông **K** gửi tiền cho bà **H** đóng hui theo giấy hui năm 2019 nên khoản tiền nợ 30.000.000 đồng nhập chung với biên nhận chốt nợ năm 2018, do lúc đó còn thân với nhau nên không lấy biên nhận hủy bỏ, lời trình bày của bị đơn là có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ: Các khoản nợ phát sinh từ năm 2017 đến năm 2018 đã chốt lại, đến năm 2019 vô hui trả góp từ từ, đến năm 2022 đôi bên lại cần trừ nợ một lần nữa nên mới có biên nhận nợ do bà **N** ký vào năm 2022, vì vậy không chấp nhận yêu cầu của bà **H** đối với khoản nợ vay theo biên nhận 30.000.000 đồng.

Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu của bà **H**, buộc vợ chồng bà **N** và ông **K** liên đới thanh toán cho bà **H** tổng số tiền còn nợ là 52.500.000 đồng; chậm thanh toán chịu lãi suất chậm thi hành án.

Tại phiên tòa nguyên đơn chỉ yêu cầu 65.000.000 đồng, Hội đồng xét xử chấp nhận 52.500.000 đồng, nên phần không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là 12.500.000 đồng.

[2] Bà **N** và ông **K** cho rằng chốt nợ lại vào năm 2018, ông bà còn nợ bà **H** 111.000.000 đồng. Sau đó đôi bên thỏa thuận bà **H** vô hui, vợ chồng bà **N** có trách nhiệm đóng hui nên vợ chồng bà có đóng hui 1.000.000 đồng được 31 kỳ = 31.000.000 đồng, hui 500.000 đồng đóng 21 kỳ = 10.500.000 đồng, tiền bà **H** trả cho lại cho ông bà tiền thuê ruộng và đầu tư con giống 45.000.000 đồng; cộng các khoản là 86.500.000 đồng, đối trừ thì chỉ còn nợ bà **H** 24.500.000 đồng là không phù hợp với biên nhận chốt nợ ngày 21/3/2022 nên không có căn cứ chấp nhận.

- Mặt khác, nếu cộng số tiền bà **N** được trừ nợ 86.500.000 đồng và biên nhận 52.500.000 đồng do bà **N** ghi cho bà **H** thì tổng số tiền là 139.000.000 đồng, phù hợp với lời trình bày của bà **H**. Do đó có cơ sở khẳng định biên nhận bà **N** ghi ngày 21/3/2022 là phù hợp với thực tế số tiền nợ bà **H**.

Bà **N** cho rằng đôi bên có thỏa thuận miệng đến năm 2025 mới trả khoản nợ còn thiếu cho bà **H**, lời trình bày của bà **N** không được bà **H** đồng ý và bà **N** cũng không có chứng cứ chứng minh. Thấy rằng, việc thanh toán nợ cho nhau

thời gian nào không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nên không được xem xét.

[3] Về án phí: Vợ chồng bà **N** phải chịu án phí có giá ngạch đối với phần thực hiện nghĩa vụ cho bà **H**, cụ thể: $52.500.000 \text{ đồng} \times 5\% = 2.625.000 \text{ đồng}$.

Bà **H** chịu án phí đối với phần không được chấp nhận là $12.500.000 \text{ đồng} \times 5\% = 625.000 \text{ đồng}$, có nộp tạm ứng án phí được khấu trừ dư được nhận lại.

Ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị buộc vợ chồng bà **N** thanh toán cho bà **H** 52.500.000 đồng là có cơ sở được chấp nhận toàn bộ.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 466 của Bộ luật dân sự; Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà **Huỳnh Kim H** về việc khởi kiện bà **Dương Thị N** và ông **Phạm Văn K** thanh toán tiền còn nợ.

Buộc bà **Dương Thị N** và ông **Phạm Văn K** có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà **Huỳnh Kim H** 52.500.000 đồng (năm mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng).

Phần yêu cầu của bà **H** không được chấp nhận là 12.500.000 đồng (mười hai triệu năm trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày bà **Huỳnh Kim H** có đơn yêu cầu thi hành án trường hợp vợ chồng bà **Dương Thị N**, ông **Phạm Văn K** chậm thực hiện nghĩa vụ thì hàng tháng ông bà còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự đối với số tiền chậm thi hành án.

- Về án phí:

+ Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch vợ chồng bà **N** phải chịu 2.625.000 đồng.

+ Bà **H** chịu án phí 625.000 đồng, có nộp tạm ứng án phí 2.063.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014075 ngày 20/6/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Năm Căn được đối trừ, dư được nhận lại 1.438.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm, các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Năm Căn;
- Chi cục THADS huyện Năm Căn;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Ngọc Đính